TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:170 /2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28/3/2024
"V/v Tranh chấp về ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Như Thủy

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Rành;
2. Ông Huỳnh Công Nhân.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Chính Việt Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Khang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2024 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 504/2023/HNST ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc: "Tranh chấp ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1981; Địa chỉ: G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Số A D, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Khổng Văn H, sinh năm 1980; Địa chỉ: G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Nguyễn Thị O, ông Khổng Văn H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị O trình bày:

Bà và ông Khổng Văn H (từ đây gọi tắt ông H) qua thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng

nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/7/2007).

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả. Cả hai đã khắc phục để cùng nhau lo cho con cái, nhưng không đoàn tụ được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, ông bà đã sống ly thân từ tháng 03 năm 2023 cho đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung họ tên là:

- Khổng Thanh N (nam), sinh ngày 27/12/2000 (đã trưởng thành)

- Khổng Thanh Hoàng (nam), sinh ngày 09/7/2007.

Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao trẻ Khổng Thanh H1 (nam), sinh ngày 09/7/2007 cho ông H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Bà cam kết việc ly hôn của bà không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào.

Tại phiên tòa hôm nay, bà O có đơn xin xét xử vắng mặt, vì lý do công việc.

Bị đơn ông H vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ngày 11/03/2024 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa hôm nay.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các Điều từ Điều 26 đến Điều 39, việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ Điều 93 đến Điều 97, trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng qui định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn: Bà O đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn: Ông H không thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vì vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Ý kiến vụ án: Bà O và ông H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/7/2007.

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả. Cả hai đã cùng nhau thảo luận, trao đổi nhưng không thống nhất được quan điểm, mâu thuẫn ngày càng gay gắt hơn.

Hai người sống ly thân từ tháng 03 năm 2023 đến nay, mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau. Nay bà O nhận thấy cuộc sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu xin ly hôn với ông H.

Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà O và ông H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà O yêu cầu được ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung tên Khổng Thanh N (nam), sinh ngày 27/12/2000 (đã trưởng thành) và Khổng Thanh H1 (nam), sinh ngày 09/7/2007.

Bà Nguyễn Thị O đồng ý giao trẻ Khổng Thanh H1 cho ông H là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị O không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với trẻ Khổng Thanh H1 cũng có bản tự khai có nguyện vọng được ở với ông H nếu cha mẹ ly hôn.

Xét thấy yêu cầu của bà O là có cơ sở để chấp nhận.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Với các chứng cứ có trong hồ sơ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà O phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị O yêu cầu ly hôn với bà ông H, đây là tranh chấp về ly hôn, tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn ông H cư trú tại Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị O, bị đơn ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Xét, về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị O và ông H có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/7/2007), do đó đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào Phiếu yêu cầu xác minh ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Công an phường T, Quận G trả lời: "*Ông Khổng Văn H; sinh năm 1980 có đăng ký Hộ khẩu thường trú tại địa chỉ G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh*".

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bị đơn ông H đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ án, nhưng ông H vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông H đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử lấy lời khai của bà Nguyễn Thị O về mâu thuẫn vợ chồng làm cơ sở để giải quyết vụ án.

Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân: ông bà chung sống với nhau hạnh phúc một thời

gian, sau đó mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không khắc phục được. Mặt khác bà Nguyễn Thị O và ông H đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay.

Hôn nhân phải do cả hai cùng duy trì và xây dựng, bảo vệ, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Mâu thuẫn của ông H, bà Nguyễn Thị O không thể khắc phục và khả năng đoàn tụ không có, hiện bà Nguyễn Thị O và ông H đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2023 đến nay.

Căn cứ theo Khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị O là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 86KS , quyển số 01/2007 tại Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký ngày 17 tháng 07 năm 2007 và Giấy khai sinh số 12 KS, quyển số 01/2001 tại Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký ngày 08/01/2001 cùng với lời trình bày của đương sự đủ cơ sở để khẳng định bà Nguyễn Thị O và ông H có một 02 (hai) người con chung là trẻ Khổng Thành N1 (N1), sinh ngày 27/12/2001 (Đã trưởng thành); và trẻ Khổng Thanh H1 (Năm), sinh ngày 09/7/2007.

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị O trẻ Khổng Thanh H1 hiện đang sống với ông H, sau khi ly hôn bà đồng ý giao trẻ Khổng Thanh H1 cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy việc bà O tự nguyện giao trẻ Khổng Thanh H1 cho ông H, Hội đồng xét xử ghi nhận việ tự nguyện này của bà Nguyễn Thị O.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thị O không cấp dưỡng nuôi con chung là trẻ Khổng Thanh H1.

[2.4]. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị O xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.5]. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị O xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị O phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1 Điều 35; Điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1, Điều 227, Điều 228; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi bổ sung năm 2014;

Xử:

[1]. Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị O, bị đơn ông Khổng Văn H.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị O.

Xử, cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị O được ly hôn với bị đơn ông Khổng Văn H (Giấy chứng nhận kết hôn số 107, quyển số 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/7/2007 không còn giá trị pháp lý).

[2.2]. Về con chung: Có 02 con chung tên Khổng Thanh N (nam), sinh ngày 27/12/2000 (đã trưởng thành) và Khổng Thanh H1 (nam), sinh ngày 09/7/2007.

Ghi nhận việc đồng ý giao trẻ Khổng Thanh H1 (nam), sinh ngày 09/7/2007 cho ông Khổng Văn H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Bà Nguyễn Thị O được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2023/0037233 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 7, bà Nguyễn Thị O đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5]. Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị O, bị đơn ông Khổng Văn H có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.